

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh năm 2022**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính về việc quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Thông báo Kết luận của Thường trực Tỉnh ủy tại Văn bản số 813-TB/TU ngày 30/12/2022;*

*Căn cứ Quyết định số 4950/QĐ-UBND ngày 12/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Văn bản số 3935/STC-TCHCSN ngày 15/12/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh dự toán kinh phí năm 2022 cho đơn vị dự toán khối tỉnh, cụ thể:

1. Điều chỉnh giảm dự toán kinh phí đã giao cho các đơn vị theo Quyết định số 4950/QĐ-UBND ngày 12/12/2021 của UBND tỉnh với tổng số tiền là 9.803 triệu đồng (*trong đó: thực hiện giảm 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nước đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3) theo quy định tại khoản 4 Điều 35 Nghị định 60/2021/NĐ-CP với số tiền là 9.063 triệu đồng*); đồng thời, tăng tương ứng dự toán kinh phí ngân sách tỉnh chờ phân bổ năm 2022 với số tiền là 9.803 triệu đồng.

2. Cấp bổ sung kinh phí cho các đơn vị dự toán từ nguồn ngân sách tỉnh chờ phân bổ năm 2022 với tổng số tiền là 3.145 triệu đồng.

3. Sử dụng 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương năm 2021 chuyển sang năm 2022 và nguồn thu thực hiện nhiệm vụ tiền lương tại

đơn vị (bao gồm: số thu được để lại theo chế độ thực hiện cải cách tiền lương năm 2021 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2022 và nguồn thu năm 2022) để cân trừ tiền lương năm 2022 với **số tiền 24.996,91 triệu đồng** theo ý kiến của Kiểm toán Nhà nước khu vực III tại Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 gửi kèm theo Văn bản số 539/KTNN-TH ngày 07/9/2022, cụ thể:

a) Điều chỉnh giảm 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương năm 2021 chuyển sang năm 2022 (mã nguồn 14) của các đơn vị dự toán khối tỉnh với số tiền là 19.138,91 triệu đồng, đồng thời tăng tương ứng nguồn kinh phí tự chủ (mã nguồn 13) cho các đơn vị dự toán khối tỉnh với số tiền là 19.138,91 triệu đồng;

b) Sử dụng nguồn thu thực hiện nhiệm vụ tiền lương tại đơn vị với số tiền là: 5.858 triệu đồng.

*(Chi tiết theo phụ lục đính kèm Quyết định này và các phụ lục 01, 02, 03 kèm theo Công văn số 3935/STC-TCHCSN ngày 15/12/2022 của Sở Tài chính)*

**Điều 2.** Giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Kho bạc Nhà nước tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này đảm bảo theo các quy định Nhà nước hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K17.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tự Công Hoàng**

**Phụ lục**

**Điều chỉnh, bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh năm 2022**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh)*

*ĐVT: triệu đồng*

STT	Nguồn	Điều chỉnh giảm dự toán kinh phí đã giao theo Quyết định số 4950/QĐ-UBND	Trong đó: <i>giảm 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước</i>	Cấp bổ sung kinh phí cho các đơn vị dự toán từ nguồn ngân sách tỉnh chưa phân bổ năm 2022	Sử dụng nguồn CCTL thực hiện theo kết luận kiểm toán 539/KTNN-TH của Kiểm toán Nhà nước		
					Tổng số Nguồn CCTL được sử dụng	10 % TK CCTL tại kho bạc năm 2021 chuyển sang 2022	40% Nguồn thu tại đơn vị thực hiện CCTL; 35% nguồn thu y tế (ĐV đang theo dõi Tài khoản 468) và nguồn thu tại đơn vị năm 2022
1	Chi Quản lý hành chính	1.417,00		600,00	9.109,95	6.033,22	3.076,73
2	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	256,00		73,00	1.074,92	567,92	507,00
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.697,00	8.912,00	2.382,00	10.643,00	9.642,00	1.001,00
4	Chi sự nghiệp kinh tế	189,00	59,00	46,00	887,12	762,45	124,67
5	Chi sự nghiệp phát thanh- truyền hình	722,00		-	1.212,00	1.179,00	33,00
6	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	377,00	55,00	-	1.400,00	332,00	1.068,00
7	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	45,00		39,00	258,69	258,69	-
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	36,00	15,00	5,00	114,23	81,63	32,60
9	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	64,00	22,00	-	297,00	282,00	15,00
	<b>Tổng cộng</b>	<b>9.803,00</b>	<b>9.063,00</b>	<b>3.145,00</b>	<b>24.996,91</b>	<b>19.138,91</b>	<b>5.858,00</b>